

CHUYÊN MỤC

KINH TẾ HỌC - XÃ HỘI HỌC

QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ ĐIỀU KIỆN CUỘC SỐNG XUNG QUANH: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI MỘT THỊ TRẤN Ở TỈNH HÀ NAM

TERAMOTO MINORU

Nội dung của bài này nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa người khuyết tật và điều kiện, môi trường cuộc sống xung quanh, dựa vào nghiên cứu trường hợp tại một thị trấn ở tỉnh Hà Nam. "Tư lực" (bản thân đối tượng), chủ thể "phi chính thức" (chủ yếu là gia đình) và chủ thể "chính thức" (chủ yếu là nhà nước) là những chủ thể chủ yếu đang đóng góp để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống của người khuyết tật. Có thể nói quan hệ giữa người khuyết tật với chủ thể "phi chính thức" và chủ thể "chính thức" xung quanh, là những yếu tố quyết định chất lượng sinh kế của người khuyết tật. Hay nói cách khác, đời sống của người khuyết tật dễ bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của môi trường cuộc sống xung quanh.

MỞ ĐẦU

Mục đích của bài này là việc nghiên cứu về tình hình sinh kế của người khuyết tật tại một thị trấn ở tỉnh Hà Nam. Khi nói về tình hình người khuyết tật, có hai mô hình để nhận thức. Thứ nhất là mô hình y tế (medical model of disability), thứ hai là mô hình xã hội (social model of disability). Mô hình y tế giải thích rằng người khuyết tật gặp khó khăn trong cuộc sống hàng ngày vì có vấn đề chức

năng của thân thể, tinh thần. Trái lại, mô hình xã hội giải thích rằng người khuyết tật gặp khó khăn trong cuộc sống hàng ngày, vì xã hội (bao gồm chế độ nhà nước) chưa chuẩn bị được điều kiện đầy đủ cho người khuyết tật, chứ không phải là do thân thể, tinh thần của người khuyết tật. Tham khảo cách nhận thức của mô hình xã hội, bài viết nghiên cứu về "mối quan hệ" giữa người khuyết tật và môi trường xung quanh trong cuộc sống mỗi ngày. Định nghĩa "mối quan hệ (relationship)" trong bài này là "tính chất, khuynh hướng của quan hệ giữa các chủ thể liên quan".

Teramoto Minoru. Nghiên cứu viên, Viện Nghiên cứu nền Kinh tế châu Á (IDE-JETRO), Nhật Bản.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM

Theo báo cáo của Chính phủ năm 2006, tổng số người khuyết tật ở Việt Nam là khoảng 5,3 triệu người (chiếm khoảng 6,34% tổng dân số). Hơn 80% người khuyết tật⁽¹⁾ sống ở khu vực nông thôn (xem Bảng 1).

Theo thống kê năm 2004, số người người khuyết tật ở các khu vực như sau: vùng Tây Bắc 157.369 người; vùng Đông Bắc 678.345 người; vùng Đồng bằng sông Hồng 980.118 người; vùng Bắc Trung Bộ 658.254; vùng Duyên hải miền Trung 749.489 người; vùng Tây Nguyên 158.506 người; vùng Đông Nam Bộ 866.516 người; vùng Đồng bằng sông Cửu Long 1.018.341 người (Ủy ban về Các vấn đề xã hội của Quốc hội khóa XI, 2006, tr. 95). Vùng mà người khuyết tật

sống nhiều nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng, thứ ba là vùng Đông Nam Bộ.

2. ĐIỀU TRA Ở MỘT THỊ TRẤN TẠI TỈNH HÀ NAM

Dựa trên tình hình chung của người khuyết tật Việt Nam, chúng tôi đã chọn một địa điểm cụ thể để nghiên cứu sâu hơn về cuộc sống của họ trong mối quan hệ với môi trường xung quanh. Tổng số đối tượng điều tra là 40 người (thuộc 38 hộ). Và chúng ta sẽ xem xét 5 trường hợp liên quan với cuộc sống của người khuyết tật như sau: (1) khi đi cơ quan công cộng; (2) khi ở nhà; (3) môi trường kinh tế; (4) hoàn cảnh chế độ liên quan; (5) nhận thức của hàng xóm⁽²⁾.

Cuộc điều tra được thực hiện từ ngày 13 - 19/10/2009. Cách điều tra là trực tiếp thăm nhà đối tượng điều tra và phỏng

Bảng 1. Tình hình Người khuyết tật* ở Việt Nam (năm 2005)

Tổng số	Khoảng 5,3 triệu người (6,34% của tổng dân số)
Nơi cư trú	Khu vực nông thôn: 87,27%; Khu vực đô thị: 12,37%**
Nhóm tuổi	Dưới 16 tuổi: Khoảng 16%; 16-55 tuổi: 60%; Trên 55 tuổi: Khoảng 24%
Loại dạng tật	Vận động: 29,41%; Thần kinh: 16,83%; Thị giác: 13,84%; Thính giác: 9,32%; Ngôn ngữ: 7,08%; Trí tuệ: 6,52%; Khác: 17%; Chồng chéo: khoảng 20%
Nguyên nhân	Bẩm sinh: 35,8%; Bệnh tật: 32,34%; Chiến tranh: 25,56%; Tai nạn lao động: 3,49%; Khác: 2,81%
Giáo dục	Không biết chữ: 35,83%; Biết đọc, biết viết: 12,58%; Trình độ trung học cơ sở: 20,74%; Trình độ trung học phổ thông: 24,13%; Học nghề: 2,36%
Việc làm	Tham gia việc làm: Khoảng 58%; Có việc làm và có thu nhập: 25~35%
Đời sống	Sống dựa vào gia đình, người thân và trợ cấp xã hội: Khu vực nông thôn 65~70%, Khu vực đô thị 70~80%; Hộ nghèo: 32,5%, Hộ có mức sống trung bình: 58%, Hộ có mức sống khá 9%, Hộ giàu: 0,5%

Nguồn: Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2006.

Ghi chú:

* Ở tài liệu trên, viết là "người tàn tật", chứ không phải là "người khuyết tật".

Các số liệu của Chính phủ không đồng nhất, nhưng tôi đã ghi lại theo tài liệu trên.

** Ghi theo tài liệu.

vấn với phiếu thăm dò ý kiến. Đội điều tra có 2 người, tôi và người hỗ trợ⁽³⁾. Và một người phụ trách công tác xã hội của Ủy ban Nhân dân địa phương đi cùng để giới thiệu các đối tượng điều tra cho chúng tôi.

2.1. Nơi điều tra

Địa điểm điều tra là thị trấn Quế, huyện lỵ của huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Huyện Kim Bảng là huyện có lịch sử lâu đời. Tại thị trấn có Đền Trúc tôn vinh anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt (1019 - 1105), người được tương truyền là đã từng đến địa phương trong cuộc kháng chiến chống Tống (Trung Quốc) thế kỷ XI.

2.2. Thông tin chung về đối tượng điều tra

Trong tổng số 40 đối tượng điều tra lần này nam giới 30 người, nữ giới 10 người. Các đối tượng có năm sinh nhiều nhất là

Bảng 2. Phân loại năm sinh

Năm sinh	Số lượng đối tượng (người)
1930-1935	2(1)
1936-1940	3(1)
1941-1945	1
1946-1950	2(1)
1951-1955	1(1)
1956-1960	6(2)
1961-1965	4(1)
1966-1970	3
1971-1975	3
1976-1980	6
1981-1985	6
1986-1990	0
1991-1995	2
1996-2000	1

Nguồn: Tính toán theo kết quả điều tra. Teramoto Minoru, 2009.

Ghi chú: Số trong dấu ngoặc đơn là số lượng người tham gia chiến tranh.

trong khoảng từ năm 1956 đến năm 1960. Người có kinh nghiệm tham gia chiến tranh là 7 người (xem Bảng 2).

Tình trạng khuyết tật được phân loại như sau: thân thể 28 người; thị giác 24 người; thần kinh, tinh thần 32 người; thính giác 19 người; ngôn ngữ 18 người; trí tuệ 21 người; khuyết tật bên trong cơ thể⁽⁴⁾ 1 người; khuyết tật chông chéo 32 người.

Và nguyên nhân bị khuyết tật vì những lý do sau: chiến tranh 15 người (bao gồm 8 người là nạn nhân chất độc da cam, trong đó 1 người là nạn nhân trực tiếp); bẩm sinh 18 người; bệnh tật 7 người; tai nạn giao thông 2 người.

Ở thời điểm điều tra, 10 người đã có nghề nghiệp. Loại nghề nghiệp của 10 người này như sau: xoa bóp 1 người; buôn bán 2 người; sửa chữa dụng cụ điện 2 người; nông nghiệp 4 người (bao gồm 1 người nuôi bò); sửa chữa xe đạp 1 người.

2.3. Kết quả điều tra

Như đã nói ở trên, chúng ta xem xét năm trường hợp trong cuộc sống của người khuyết tật để tìm hiểu mối “quan hệ” giữa người khuyết tật và môi trường cuộc sống xung quanh. Năm trường hợp này là: khi đi cơ quan công cộng; khi ở nhà; môi trường kinh tế; hoàn cảnh chế độ liên quan; nhận thức của hàng xóm

- Khi đi cơ quan công cộng

Trong trường hợp này, chúng ta xem xét hai tình huống sau: (a) lúc đi Ủy ban Nhân dân thị trấn; (b) lúc đi bệnh viện (cơ quan y tế).

(a) Lúc đi Ủy ban Nhân dân thị trấn

Trả lời câu hỏi: “Lúc đi Ủy ban Nhân dân thị trấn thì có khó khăn gì không?” Kết

quả điều tra như sau: “không có khó khăn”: 38 người; “gặp khó khăn”: 2 người. Khó khăn đối với 2 người vì các lý do: quy tắc của các chế độ; phương tiện đi lại; tiếp cận tòa nhà; khoảng cách. Để khắc phục khó khăn, 2 người này được sự giúp đỡ của gia đình (cụ thể là bố).

Trong những người đã trả lời “không có khó khăn”, 34 người nhờ có sự giúp đỡ của người xung quanh: người trong gia đình: 15 người (bao gồm 1 người tự giải quyết); hàng xóm: 1 người; người phụ trách công tác xã hội của Ủy ban Nhân dân thị trấn: 21 người. Như vậy dù đã trả lời “Không có khó khăn” thực tế là nhiều người phải có sự giúp đỡ của người xung quanh mới khắc phục được khó khăn.

(b) Lúc đi bệnh viện (cơ quan y tế)

“Lúc đi bệnh viện (cơ quan y tế) thì có khó khăn gì không?”. Ở trường hợp này, đối tượng trả lời “không có khó khăn” là 26 người. Người trả lời “gặp khó khăn” là 11 người⁽⁶⁾. Loại khó khăn mà 11 người này nêu ra là do phương tiện đi lại (8 người); chi phí (9 người). Trong 11 người này, 6 người khắc phục được tình hình do sự giúp đỡ của gia đình. Mặc dù số lượng người đã trả lời “không có khó khăn” là 26 người, nhưng trong đó, có 18 người được sự giúp đỡ của người xung quanh: người trong gia đình 17 người; hàng xóm 1 người; nhân viên trạm y tế 1 người. Như vậy, trong trường hợp này, đa số đối tượng được sự giúp đỡ của gia đình.

- Khi ở nhà

“Khi ở nhà, có khó khăn gì không?” Ở trường hợp này, có 37 người đã trả lời “gặp khó khăn”, 2 người đã trả lời “không

gặp khó khăn”⁽⁶⁾. Loại khó khăn trong trường hợp này như sau: do thiết bị 10 người; do kinh phí 2 người; do phương tiện đi lại 20 người; do truyền đạt thông tin, do giao lưu 11 người; do chân giả không phù hợp 1 người; do cuộc sống 1 người; do sức khỏe 8 người; do trí tuệ 4 người; do thần kinh 1 người; do vận động 1 người; do không ngừng nói 1 người; do bạo lực 1 người; do khó giữ tại nhà 1 người.

Chủ thể giải quyết khó khăn trên phân loại như sau: bản thân đối tượng 12 người; gia đình 17 người, hàng xóm 1 người; nhà nước 2 người⁽⁷⁾.

Lúc ở nhà, tỷ lệ gặp khó khăn rất cao (92,5%). Kết quả này cho thấy khi tìm hiểu cuộc sống của người khuyết tật, chúng ta trước hết cần phải nghĩ đến

Bảng 3. Phân loại thu nhập của các gia đình

Mức thu nhập (vạn đồng/tháng)	Số lượng gia đình (hộ)
0-50	15*
51-100	5*
101-150	2
151-200	3
201-250	2
251-300	0
301-350	5
351-400	3
401-450	0
451-500	0
501-550	1
551-600	1
601-650	0
651-700	1
701-750	1

Nguồn: Tính toán theo kết quả điều tra. Teramoto Minoru, 2009.

Ghi chú: *Bao gồm một gia đình có thu nhập 1 tháng 50 - 60 vạn đồng.

điều kiện sống ở nhà của họ⁽⁸⁾.

- Môi trường kinh tế

Trong trường hợp này, chúng ta xem xét hai mặt, gồm thu nhập của bản thân đối tượng và thu nhập của gia đình.

(a) Bản thân đối tượng

Trong các đối tượng, số người có thu nhập là 30 người, 10 người còn lại không có thu nhập gì. 30 người có thu nhập từ các nguồn sau: 29 người được trợ cấp nhà nước; 1 người bảo hiểm lao động; 4 người làm việc (loại công việc này là: bán hàng 2 người; sửa chữa điện thoại 1 người; xoa bóp 1 người). Với đối tượng được trợ cấp tỷ lệ mức trợ cấp chiếm trong thu nhập như sau: 91-100% = 26 người; 81-90% = 1 người; 71-80% = 1 người; 61-70% = 1 người. Như vậy, trợ cấp của nhà nước đóng vai trò lớn trong thu nhập của các đối tượng được điều tra lần này.

Tuy nhiên chỉ có 8 người có thu nhập cao hơn mức sống trung bình⁽⁹⁾, còn 30 người thu nhập thấp hơn mức sống

trung bình⁽¹⁰⁾. Điều này cho chúng ta biết mặc dù đa số (29 người) được nhận trợ cấp nhưng số tiền nhận được không đủ để bảo đảm cuộc sống trung bình của họ.

(b) Gia đình

Vì trong đối tượng điều tra lần này có 2 cặp bố con nên số gia đình là 38 hộ. Trong đó, có 2 hộ sống độc thân và có 5 hộ mà thành viên gia đình (trừ đối tượng điều tra) không có thu nhập gì.

Loại nguồn thu nhập của các gia đình (trừ nguồn thu nhập của đối tượng điều tra) như sau: trợ cấp 7 hộ; lương hưu 5 hộ; tiền lương 13 hộ; nông nghiệp 19 hộ; ngư nghiệp 1 hộ. Gia đình thu nhập thấp nhất là 6 vạn đồng/tháng, gia đình thu nhập cao nhất thì 720 vạn đồng/tháng (xem Bảng 3).

Khoảng 50% của các gia đình thu nhập ở phạm vi 0 - 100 vạn đồng/tháng. Gia đình có thu nhập đạt mức sống trung bình⁽¹¹⁾ là 8 hộ. Như vậy mức độ thu nhập của các gia đình còn khá thấp.

Số gia đình mà thu nhập của đối tượng

Bảng 4. Tỷ lệ đóng góp của các đối tượng điều tra cho thu nhập gia đình (1tháng)

Tỷ lệ đóng góp (%)	Số đối tượng	Số lượng đối tượng (người)
0 ~ 10	6, 7, 8, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 34, 39	11
11~20	32	1
21~30	4, 11, 13, 24, 30, 37	6
31~40	14, 18	2
41~50	12, 26, 28, 29	4
51~60	1, 2, 23, 33	4
61~70	35	1
71~80	9, 25, 36	3
81~90	5	1
91~100	3, 10, 22, 27, 31, 38, 40	7

Nguồn: Tính toán theo kết quả điều tra. Teramoto Minoru, 2009.

điều tra chiếm 50% trở lên trong thu nhập gia đình là 17 hộ (44,7%) (Bảng 4). Có thể đánh giá rằng thu nhập của các đối tượng điều tra đang đóng góp nhất định cho thu nhập của gia đình.

Khi thiếu tiền thì các gia đình giải quyết

như thế nào? Bảng 5 là kết quả điều tra liên quan với câu hỏi này, các gia đình giải quyết theo các cách sau: (1) vay; (2) tự lực; (3) chịu; (4) tiết kiệm. Trong phương pháp giải quyết (1) trên, có 5 cách: (a) vay của ngân hàng; (b) vay của

Bảng 5. Phân loại các phương pháp giải quyết khi thiếu tiền và thu nhập (1 tháng) của các gia đình

Cách giải quyết	Phân loại thu nhập 1 tháng của các gia đình (vạn đồng)														Thu nhập bình quân 1 tháng (vạn đồng)	Tổng số gia đình (hộ)
	Số đối tượng	1	9	13	16	19	24	36								
Ngân hàng	Số đối tượng	1	9	13	16	19	24	36							159,6-161,0	7
	Thu nhập	510	230-240	73	50-60	33,3	246,8	23,8								
Con	Số đối tượng	23													20,3	1
	Thu nhập	20,3														
Vay Anh Chị Em	Số đối tượng	3	6 (7)	16	22	27	31	36	37						123,2-124,4	8
	Thu nhập	340	162	50-60	110	12	109,2	23,8	178,4							
Hộ hàng	Số đối tượng	26													28,7	1
	Thu nhập	28,7														
Hàng xóm	Số đối tượng	6(7)	11(12)	28	29	34									124,7	5
	Thu nhập	162	378,7	24	25,3	33,3										
Tự lực	Số đối tượng	8	20	21	25	31	32*	33	39						268	8
	Thu nhập	600	306	308,3	51,8	109,2	368,5	20,3	380							
Chịu	Số đối tượng	2	4	5	10	13	14	15	17	18	30	35	38	40	193,4-193,5	13
	Thu nhập	720	308,5	29-30	6	73	186	653,7	100	37	301,8	18,7	12	68,5		
Tiết kiệm	Số đối tượng	28													24	1
	Thu nhập	24														

Nguồn: Tính toán theo kết quả điều tra. Teramoto Minoru, 2009.

Ghi chú: *Khi tổ chức lễ cưới có vay tiền, nhưng nguồn tiền thì không rõ.

con; (c) vay của anh chị em; (d) vay của họ hàng; (đ) vay của hàng xóm. Cách giải quyết nhiều nhất là “chịu” (13 hộ), thứ 2 là “vay của anh chị em” (8 hộ) và “tự lực” (8 hộ), thứ 3 là “vay của ngân hàng” (7 hộ).

Nhóm thu nhập cao nhất là nhóm đã trả lời “tự lực” (268 vạn đồng, 8 hộ), tiếp theo là nhóm trả lời “chịu” (193,4 - 193,5 vạn đồng, 13 hộ). Điều này có thể lý giải rằng vì nhóm có thu nhập cao hơn nhóm khác nên có thể lựa chọn cách giải quyết này⁽¹²⁾.

Trong những người trả lời “vay tiền”, thì những người vay của ngân hàng có thu nhập cao nhất. Các ngân hàng này cụ thể là Ngân hàng Chính sách (4 hộ), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2 hộ)⁽¹³⁾. Điều này có thể lý giải rằng khi vay tiền của ngân hàng cần phải chuẩn bị thế nợ, cho nên, người vay ngân hàng phải có thu nhập nhất định mới vay được tiền.

Số liệu cũng cho thấy đối tượng điều tra dựa vào chủ thể phi chính thức nhiều hơn chủ thể chính thức, khi gặp khó khăn kinh tế.

- Hoàn cảnh chế độ liên quan

Ở đây, chúng ta xem xét quan hệ giữa đối tượng điều tra và các chế độ liên quan. Bảng 6 cho chúng ta biết tỷ lệ đối tượng điều tra biết về chế độ người khuyết tật, về thông tin y tế như tiêm phòng là dưới 50%. Trái lại, về biết chế độ thương bệnh binh, nạn nhân chất độc da cam là hơn 50%.

Bảng 7 cho chúng ta biết khi phổ biến thông tin về các chế độ, vai trò của Ủy ban Nhân dân thị trấn rất lớn. Mặc dù số lượng đối tượng điều tra có biết về chế độ người khuyết tật dưới 50% trong các đối tượng điều tra, nhưng số đối tượng nhận được thông tin từ Ủy ban Nhân dân thị trấn là 12 người rồi. Số này nhiều nhất trong Bảng 7.

Các thông tin liên quan tới chế độ thương bệnh binh, chế độ nạn nhân chất

Bảng 6. Nhận thức về các chế độ

Chế độ	Biết (người)	Không biết (người)
Chế độ người khuyết tật	14	26
Chế độ thương bệnh binh	21	19
Chế độ nạn nhân chất độc hóa học	26	14
Thông tin y tế như tiêm phòng	8	32

Nguồn: Tính toán theo kết quả điều tra. Teramoto Minoru, 2009.

Bảng 7. Nguồn thông tin về các chế độ

Chế độ	Nguồn thông tin (người)									
	UBND	Đài	TV	Báo chí	Bộ Công an	Bố mẹ	Anh chị em	Họ hàng	Bạn	Hàng xóm
Chế độ người khuyết tật	12	1	4	0	0	0	0	0	0	0
Chế độ thương bệnh binh	10	6	7	2	1	0	0	1	2	1
Chế độ nạn nhân chất độc hóa học	12	7	8	2	0	1	1	0	3	6
Thông tin y tế như tiêm phòng	4	4	1	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Tính toán theo kết quả điều tra. Teramoto Minoru, 2009.

độc da cam, tỷ lệ có biết hơn 50%, chủ yếu qua tivi, đài, báo chí. Vì vậy, có thể cho rằng sự khác nhau giữa “dưới 50% có biết” và “hơn 50% có biết” trong trường hợp này xảy ra do sự khác biệt về mức độ thông tin qua tivi, đài, báo chí.

- Nhận thức của hàng xóm

“Sống tại thị trấn này, Ông bà có kinh nghiệm bị phân biệt đối xử gì hay không?” Ở trường hợp này 37 người đã trả lời “không có kinh nghiệm như thế⁽¹⁴⁾”. Nhưng, một gia đình (chứ không phải là bản thân đối tượng) trả lời rằng nhiều người sợ (đối tượng)⁽¹⁵⁾. Tuy có một trường hợp đặc biệt nêu trên, nhưng nếu câu trả lời của các đối tượng điều tra là thành thật, thì đa số đối tượng đang cảm thấy rằng nhận thức của hàng xóm đối với họ cơ bản không có vấn đề gì.

3. QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ MÔI TRƯỜNG XUNG QUANH

Bảng 8 cho chúng ta thấy quan hệ giữa các trường hợp trong cuộc sống và chủ thể đối xử. “Tự lực” (bản thân đối tượng), chủ thể “phi chính thức” (chủ yếu là gia đình), chủ thể “chính thức” (chủ yếu là nhà nước) là những chủ thể chủ yếu đang đóng góp để giải quyết vấn đề ở các trường hợp.

Điểm đặc biệt liên quan đến sự trả lời của đối tượng điều tra lần này được thể hiện ở trường hợp lúc đi Ủy ban Nhân dân thị trấn. Theo kinh nghiệm điều tra của tôi⁽¹⁶⁾, lần đầu tiên đối tượng điều tra đã lựa chọn chủ thể “chính thức” nhiều hơn chủ thể “phi chính thức” trong trường hợp này. Có thể vì “thị trấn” là chỗ dễ đi lại hơn “xã”, do đường tốt hơn.

Bảng 8. Chủ thể đối xử trong một số trường hợp ở cuộc sống của người khuyết tật

Trường hợp		Chủ thể đối xử (người)						
		Tự lực	Phi chính thức	Chính thức	Tổ chức xã hội	Doanh nghiệp nhà nước	Công ty tư nhân, cá nhân hoạt động theo lợi ích kinh tế	Khác
① Khi đi nơi công cộng	Khi đi UBND thị trấn	1	15	21	0	0	0	0
	Khi đi bệnh viện	8	19	2*	0	0	0	0
② Khi ở nhà		12	17	2	0	0	0	0
③ Môi trường kinh tế (nguồn thu nhập của bản thân đối tượng)		4	10**	30***	0	0	0	0
④ Môi trường các chế độ xung quanh (chủ thể phổ biến thông tin)	Chế độ người khuyết tật	0	0	14	0	0	0	0
	Chế độ thương bệnh binh	1	3	18	0	0	0	0
	Chế độ nạn nhân chất độc da cam	0	11	21	0	0	0	0
	Thông tin y tế như tiêm phòng	0	0	8	0	0	0	0

Nguồn: Tính toán theo kết quả điều tra. Teramoto Minoru, 2009.

Ghi chú: Ở đây chỉ ghi số lượng đã được xác nhận.

*: Trong 2 người này, một người ở trung tâm; **: 10 người này không có thu nhập gì; ***: Trong 30 người này, một người nhận được tiền theo chế độ bảo hiểm tai nạn lao động.

Vì vậy, đặc thù của khu vực điều tra (“thị trấn”, chứ không phải là “xã”) là một yếu tố cần phải xem xét.

Số liệu cho thấy vai trò, chức năng của chủ thể “phi chính thức” là lớn nhất, đa dạng trong việc trực tiếp chăm sóc người khuyết tật. Trái lại, vai trò, chức năng của chủ thể “chính thức” chủ yếu là ở sự cung cấp vật tư như trợ cấp, thông tin về chế độ giúp đỡ, v.v...

Có thể khẳng định các điều kiện, môi trường xung quanh, cụ thể là chủ thể xung quanh có vai trò, chức năng lớn để bảo đảm sinh kế của người khuyết tật tại thị trấn.

Và mối quan hệ giữa người khuyết tật với

chủ thể “phi chính thức” (chủ yếu là gia đình), và chủ thể “chính thức” (chủ yếu là nhà nước), là yếu tố quan trọng để quyết định chất lượng sinh kế của người khuyết tật.

Hay nói cách khác, đời sống của người khuyết tật dễ bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của môi trường xung quanh. Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xã hội cũng thay đổi. Khi chúng ta bàn về sinh kế của người khuyết tật ở Việt Nam, chúng ta cần phải để ý đến chiều hướng của mối quan hệ giữa người khuyết tật và điều kiện cuộc sống, môi trường xung quanh⁽¹⁷⁾. □

GHI CHÚ

- (1) Tài liệu thống kê này sử dụng tên gọi “người tàn tật,” chứ không phải là “người khuyết tật”. Số liệu thống kê chỗ này đã cũ, nhưng tôi chưa có số liệu thống kê tổng hợp khác.
- (2) Khi viết Teramoto Minoru 2010, Teramoto Minoru 2013, tôi đã thực hiện điều tra giống nhau ở tỉnh Thanh Hóa.
- (3) Chân thành cảm ơn một cán bộ nghiên cứu của Viện Xã hội học đã giúp tôi trong cuộc điều tra lần này. Tôi cũng cảm ơn các đối tượng điều tra, cán bộ phụ trách của Ủy ban Nhân dân thị trấn và các cơ quan đã tạo điều kiện cho tôi làm việc.
- (4) Liên quan tới các cơ quan bên trong.
- (5) Có 3 người không rõ.
- (6) 1 người còn lại không rõ do đối tượng điều tra này mới 14 tuổi và nhiều lần đi lang thang.
- (7) Không thể xác nhận được cách đối xử của 8 người.
- (8) Chúng tôi đã điều tra ở 2 xã của tỉnh Thanh Hóa từ năm 2007 - 2008. Kết quả điều tra là giống nhau.
- (9) Mức này dựa vào ý kiến của mỗi đối tượng.
- (10) 2 người không rõ.
- (11) Mức này được xác lập theo ý kiến của mỗi gia đình.
- (12) Nhưng người không có thu nhập cũng phải chịu. Trên thực tế khó đánh giá.
- (13) Một hộ trả lời “vay của ngân hàng phụ nữ”.
- (14) Bao gồm người trả lời “giúp nhiều”.
- (15) Đối tượng này đã đánh giết mẹ và hiện nay vẫn hung hãn. Ngoài ra có 2 không có trả lời.
- (16) Chúng tôi đã điều tra sinh kế của người khuyết tật ở Việt Nam từ năm 2005. Điều tra này là lần đầu tiên tôi làm việc tại thị trấn.

⁽¹⁷⁾ Ở tỉnh Hà Nam, có Hội Người khuyết tật tỉnh. Tổ chức này đang hoạt động rất tích cực cho người khuyết tật. Tôi hy vọng các tổ chức xã hội như Hội này phổ biến mạnh hơn nữa ở Việt Nam.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2006. *Báo cáo 7 năm triển khai thực hiện pháp lệnh về người khuyết tật, Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội khóa XI 2006: Báo cáo kết quả giám sát thực hiện chính sách, pháp luật về người cao tuổi, người tàn tật, dân số*. Hà Nội: Nxb. Lao động-Xã hội.
 2. Teramoto Minoru. 2010. *Sinh kế của người khuyết tật tại Việt Nam - thông qua một nghiên cứu khảo sát dựa vào quan điểm giữa sinh kế của người khuyết tật và môi trường xung quanh* (bằng tiếng Nhật Bản), Trong Mori Soya (chủ biên). 2010: *Công cuộc xóa đói giảm nghèo cho người khuyết tật tại nước đang phát triển*. Iwanamishyoten.
 3. Teramoto Minoru. 2013. *Sinh kế của người khuyết tật tại Việt Nam - thông qua một nghiên cứu khảo sát tại một xã của tỉnh Thanh Hóa dựa vào quan điểm tính quan hệ giữa người khuyết tật và môi trường xung quanh* (bằng tiếng Nhật Bản). Ajia Keizai. IDE-JETRO.
 4. Ủy ban về Các vấn đề xã hội của Quốc hội khóa XI. 2006: *Báo cáo kết quả giám sát thực hiện chính sách, pháp luật về người cao tuổi, người tàn tật, dân số*. Hà Nội: Nxb. Lao động-Xã hội.
-